https://nhathuocngocanh.com/

Dược liệu phải chứa không ít hơn 0,4 % tổng lượng notopterol ($C_{21}H_{22}O_5$) và isoimperatorin ($C_{16}H_{14}O_4$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Khương hoạt thái phiến: Dược liệu khô, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến dày, phơi trong bóng râm đến khô.

Mô tả: Các lát cắt ngang hoặc xiên có hình gần tròn, không đều. Bên ngoài màu nâu tới đen, bề mặt lát có màu nâu ở phía ngoài, trắng ngà ở phần gỗ, đôi khi thấy các tia xuyên tâm. Chất nhẹ và giòn. Mùi thơm, vị hơi đắng và cay. Không được sao tẩm vì Khương hoạt kỵ lửa.

Định tính bằng sắc ký lớp mỏng: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu thô (dược liệu chưa thái phiến).

Độ ẩm: Không quá 9,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần, Sắc ký đồ đặc trưng, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu thô (dược liệu chưa thái phiến).

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh mất tinh dầu, mốc mọt, nên dùng trong vòng 30 ngày sau khi chế.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, cay, tính ôn. Vào các kinh can, thận, bàng quang.

Công năng, chủ trị

Phát hãn, giải biểu, trừ phong, thấm thấp, lợi tiểu. Chủ trị: Chứng du phong (đau nhức khắp người, cảm mạo phong hàn, đau đầu cứng gáy, phong thấp tê đau vai, lưng đau mỏi), Khương hoạt trị bệnh ở phần trên cơ thể: trúng phong đau đầu, phụ nữ mắc chứng trưng hà (hòn cục do huyết tích trong bụng). Trong thực tế phù thũng dùng Khương hoạt lợi tiểu tốt hơn Độc hoạt.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Huyết hư mà không có phong hàn, thực tà thì không nên dùng.

KIM ANH (Quả)

Rosae laevigatae Fructus

Kim anh tử

Quả giả được làm khô của cây Kim anh (*Rosa laevigata* Michx.). Họ Hoa hồng (Rosaceae). Thu hái vào mùa thu, khi "quả" chín có màu mơ vàng tới màu đỏ, hái về, loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy khô, bỏ gai cứng.

Mô tả

Quả giả (đế hoa lõm biến thành), hình trứng ngược hoặc bầu dục, dài 2 cm đến 4 cm, rộng 1 cm đến 2 cm. Mặt ngoài màu da cam, nâu đỏ hoặc nâu sẫm bóng, hơi nhăn nheo, có các chấm màu nâu nhô lên là vết của gai đã rụng. Đầu trên mang vết tích của lá đài và nhị. Đầu dưới còn sót lại một đoạn cuống ngắn. Chất cứng. Mặt cắt rỗng ở giữa, có độ dày thành lỗ 1 mm đến 2 mm, thành trong có nhiều hạt (quả đóng) màu vàng nâu nhạt, rất cứng và có lông tơ màu vàng nhạt. Vị hơi ngọt, chát.

Ghi chú: Quả kim anh loại quả to, cùi dày, đã phơi khô, không mốc mọt là loại tốt.

Định tính

Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 15 ml *nước cất*, đun cách thủy 5 min, lắc đều, lọc. Dùng dịch lọc để tiến hành các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 0,5 ml *dung dịch natri hydrocarbonat bão hòa (TT)*, thêm một giọt *dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT)*. Lắc, dung dịch có màu tím đậm. Thêm 5 ml *dung dịch acid hydrocloric 10 % (TT)*, dung dịch mất màu.

Lấy 0,5 ml dịch lọc, thêm 1 ml *thuốc thử Fehling (TT)*, đun sôi, xuất hiện tủa đỏ gạch.

Nhỏ 1 giọt dịch lọc trên phiến kính, thêm 2 giọt *dung dịch phenylhydrazin hydroclorid 10 % (TT)*, đậy lá kính lên. Vài phút sau soi kính hiển vi thấy có tinh thể hình kim màu vàng.

Lắc mạnh 2 ml dịch lọc trong 1 min, xuất hiện nhiều bọt.

Độ ẩm

Không quá 18,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Thịt quả kim anh (Kim anh nhục): Lấy quả khô, ngâm nước cho mềm rồi bổ đôi, cho vào túi vải xóc cho hết gai, rửa sạch, cạo bỏ hết hạt và lông phía bên trong quả, phơi hoặc sấy khô, dùng làm thuốc sắc hoặc tán bột làm viên hoàn.

Ghi chú: Quả Kim anh chưa bỏ hạt và lông (gai) thường dùng để nấu cao đặc, khi nấu cao thì chỉ cần bổ đôi quả Kim anh không cần bỏ hạt và lông, nhưng trong quá trình nấu phải lọc kỹ để bỏ hết hạt và gai. Khi cao đặc đạt độ 1 ml cao bằng 10 g quả Kim anh thì cho ít rượu 40° vào cao đặc và khuấy đều để bảo quản. Cao kim anh nếu không bảo quản bằng rượu 40° thì dễ bị chua, lên men, hỏng.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, thoáng, tránh mốc, mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc. Thuốc bột, thuốc phiến nên dùng trong vòng 30 ngày và dạng cao đặc nên dùng trong vòng 90 ngày sau khi chế biến.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, quy kinh
Vị ngọt, hơi mặn, chua chát, tính bình. Vào các kinh thận, bàng quang, phế, can, đại trường.

Công năng, chủ trị
Cố tinh, sáp niệu, sáp tràng, chỉ tả. Chủ trị: Thận dương hư hỏa kèm di tinh, tiểu tiện nhiều lần trong ngày, phụ nữ mắc chứng đới hạ, băng huyết, đại tiện phân lỏng, kiết lỵ.

Cách dùng, liều lượng
Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, tán bột làm thuốc viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ
Bệnh mới phát thuộc chứng táo kết không dùng.

KIM NGÂN (Cuộng)
Lonicerae Caulis
Kim ngân đằng, Nhẫn đông đằng

Thân dây loại nhỏ mang cành và lá được làm khô của cây Kim ngân (*Lonicera japonica* Thunb.) và một số loài khác cùng chi như *Lonicera dasystyla* Rehd.; *Lonicera confusa* DC. và *Lonicera cambodiana* Pierre ex Danguy, họ Kim ngân (Caprifoliaceae). Thu hái quanh năm tốt nhất là vào tháng 3 - 5. Sau khi thu hái, loại bỏ tạp chất, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả
Thân hình trụ dài, thường phân nhánh, cuộn lại thành khối, đường kính 0,2 cm đến 0,5 cm, vỏ ngoài màu nâu nhạt đến nâu sẫm. Lá khô nguyên dạng hình trứng, mọc đối, dài 3 cm đến 5 cm, cuống ngắn, cả hai mặt có lông mịn. Chất nhẹ, giòn, dễ bẻ gãy, mặt gãy màu vàng nhạt, lõi xốp hoặc rỗng. Mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng.

Vi phẫu
Thân: Mặt cắt ngang có thiết diện tròn. Biểu bì gồm một lớp tế bào nhỏ, đều đặn, mang nhiều lông che chở. Mô dày gồm 2 đến 3 hàng tế bào thành dày xếp sát dưới lớp biểu bì. Mô mềm vỏ gồm những tế bào hình tròn, thành mỏng. Tế bào không đều có thành dày hóa gỗ tạo thành một vòng phía trong mô mềm vỏ. Libe tạo thành vòng liên tục. Các mạch gỗ xếp thành hàng, các hàng tập hợp lại thành bó. Mô mềm ruột gồm các tế bào hình đa giác tròn, có thành hóa gỗ nhiều, tế bào càng ở trong kích thước càng lớn dần. Cành già thường có khuyết ở trung tâm.
Lá:
Gân giữa lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm một lớp tế bào xếp đều đặn thành ngoài hóa cutin mang nhiều lông che chở. Mô dày xếp sát biểu bì trên và biểu bì dưới gồm 3 đến 4 lớp tế bào hình đa giác tròn có thành dày ở góc. Mô mềm cấu tạo bởi các tế bào hình đa giác, có kích thước lớn, thành mỏng, rải rác mang tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Bó libe-gỗ ở giữa gân lá. Libe tạo thành vòng bao quanh gỗ.
Phiến lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm một hàng tế bào phía ngoài hóa cutin, rải rác mang lông che chở. Mô giậu gồm các tế bào hình chữ nhật xếp vuông góc với biểu bì trên.

Bột
Bột màu nâu nhạt, mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng. Lông che chở đơn bào, thành dày, nhẵn, chân lông hơi phình. Mảnh biểu bì mang lông che chở. Mạch dẫn có các loại mạch vạch, mạch điểm, mạch mạng, mạch xoắn. Hạt tinh bột đơn, kép đôi hay kép ba. Tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Mảnh mô mềm phiến lá. Mảnh biểu bì mang lỗ khí.

Định tính
A. Lấy 2 g bột dược liệu cho vào bình nón có dung tích 100 ml, thêm 10 ml *ethanol 90 % (TT)*. Lắc kỹ, đun cách thủy trong 15 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến khi còn khoảng 2 ml. Lấy 1 ml dịch chiết vào ống nghiệm, thêm 2 giọt đến 3 giọt *acid hydrocloric (TT)* và một ít bột *magnesi (TT)* hoặc bột *kẽm (TT)*, dung dịch chuyển từ màu vàng sang da cam đến đỏ.
B. Lấy 1 g bột dược liệu cho vào ống nghiệm, thêm 10 ml *nước cất*, lắc nhẹ trong 5 min, lọc. Cho vào 2 ống nghiệm, mỗi ống 2 ml dịch lọc. Thêm 2 giọt đến 3 giọt *dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT)* vào ống nghiệm thứ nhất, dung dịch có màu vàng đậm hơn so với ống nghiệm thứ hai không thêm dung dịch natri hydroxyd 10 %.
C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).
Bản mỏng: Silica gel 60F_{254}.
Dung môi khai triển: Butyl acetat - acid formic - nước (7 : 2,5 : 2,5).
Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu thêm 20 ml *methanol (TT)*, lắc siêu âm trong 20 min, để nguội, lọc. Bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến cắn. Hòa tan cắn trong 1 ml *ethanol (TT)*.
Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid chlorogenic chuẩn trong *ethanol (TT)* để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.
Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có acid chlorogenic chuẩn thì dùng 1 g bột Kim ngân cuộng (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.
Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết của acid chlorogenic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.
D. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).
Bản mỏng: Silica gel 60F_{254}.
Dung môi khai triển: Cloroform - methanol - nước (65 : 35 : 10). Lắc kỹ, lấy lớp dưới.
Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu thêm 10 ml *methanol 50 % (TT)*, lắc siêu âm trong 30 min, để nguội, lọc.